

-(으)ㄴ 적이 있다/없다

đã từng / chưa từng

Cho biết điều gì đó đã từng xảy ra hay chưa. Được tạo từ dạng bỏ nghĩa quá khứ cộng với 적, danh từ nghĩa là “lần, dịp” — nghĩa đen: có một lần tôi đã làm việc đó.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 적이 있다	가다 → 간 적이 있어요
Kết thúc bằng phụ âm	-은 적이 있다	먹다 → 먹은 적이 있어요
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만든 적이 있어요
Chưa từng	-(으)ㄴ 적이 없다	간 적이 없어요
Đã thử	-아/어 본 적이 있다	먹어 본 적이 있어요
Không dùng cho	sự việc cụ thể gần đây	어제 간 적이 있어요 là sai

Khi nào dùng

Dạng này dùng dạng bỏ nghĩa quá khứ: gốc nguyên âm đi với -ㄴ, gốc phụ âm đi với -은, và ㄹ bị lược bỏ. 만들다 thành 만든 적이 있어요.

Nó trả lời những câu hỏi “bạn đã từng...chưa?” về trải nghiệm trong đời, và không hợp với một thời điểm cụ thể gần đây. 한국에 간 적이 있어요 thì được; 어제 학교에 간 적이 있어요 thì không — trường hợp đó chỉ cần 갔어요.

Dạng phủ định 없다 là cách tự nhiên để nói bạn chưa từng làm gì, phổ biến hơn nhiều so với dùng 안 với dạng khẳng định. Tiếng Hàn còn kết hợp nó với -아/어 보다 thành -아/어 본 적이 있다, nhấn mạnh việc đã thử làm.

Ví dụ trong câu

- 1

한국에 간 적이 있어요?

Bạn đã từng đến Hàn Quốc chưa?
- 2

저는 번지점프를 한 적이 없어요.

Tôi chưa từng chơi nhảy bungee.
- 3

김치를 직접 만든 적이 있어요.

Tôi đã từng tự làm kim chi.
- 4

그 사람을 어디에선가 본 적이 있어요.

Tôi đã từng gặp anh ấy ở đâu đó.
- 5

이런 음식은 먹어 본 적이 없어요.

Tôi chưa từng thử món ăn như thế này.
- 6

어릴 때 부산에 산 적이 있어요.

Hồi nhỏ tôi từng sống ở Busan.

So sánh với

-아/어 보다

-아/어 봤다 nhấn mạnh việc thử; -(으)ㄴ 적이 있다 nhấn mạnh rằng đã có lần như thế. Kết hợp cả hai cho dạng đầy đủ nhất, -아/어 본 적이 있다.

먹어 봤어요. (tôi đã ăn thử) / 먹은 적이 있어요. (tôi đã từng ăn)

-았/었-

Quá khứ đơn thuật lại một sự việc tại một thời điểm; cấu trúc này nói về trải nghiệm trong cả cuộc đời. Từ chỉ thời gian như 어제 buộc phải dùng quá khứ đơn.

어제 갔어요. (hôm qua tôi đã đi) / 간 적이 있어요. (tôi đã từng đến đó)

-(으)ㄴ 적이 없다 và 안

Để nói “chưa từng”, tiếng Hàn dùng 없다 thay vì phủ định động từ. 안 한 적이 있어요 đúng ngữ pháp nhưng nghĩa lạ — rằng đã có lần bạn không làm việc đó.

한 적이 없어요. (tôi chưa từng làm) / 안 한 적이 있어요. (đã có lần tôi không làm)

Lưu ý

- ✗ 김치를 만들은 적이 있어요.

○ 김치를 만든 적이 있어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ ≡ bỏ ≡ trước dạng bỏ nghĩa quá khứ, như trong 만든 후에 và 만든 것.
- ✗ 어제 그 식당에 간 적이 있어요.

○ 어제 그 식당에 갔어요.

Cấu trúc này dành cho trải nghiệm nói chung. Khi nêu thời điểm cụ thể gần đây, phải dùng quá khứ đơn.
- ✗ 한국에 가는 적이 있어요.

○ 한국에 간 적이 있어요.

적 cần dạng bỏ nghĩa quá khứ -(으)ㄴ. -는 mô tả điều đang diễn ra, nên không thể là trải nghiệm đã có.